

# NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TRỢ CẤP NGƯỜI CAO TUỔI THEO GIỚI TÍNH

Trần Thị Thu Hương<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Hồng Diệp<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Trợ cấp xã hội là một trụ cột của an sinh thu nhập cho người cao tuổi, thể hiện đạo lý, truyền thống “uống nước nhớ nguồn” và “trương thân, tương ái” của người Việt Nam đối với những người có công đối với đất nước, đối với những người rơi vào hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt đối với người cao tuổi. Trợ cấp xã hội là một trụ cột an sinh thu nhập cho người cao tuổi. Sử dụng mô hình propit và bộ số liệu điều tra Người cao tuổi Việt Nam (VNAS 2011), tác giả phân tích nhân tố tác động đến thụ hưởng trợ cấp xã hội của người cao tuổi theo giới tính.*

**Từ khóa:** *Trợ cấp xã hội, an sinh xã hội, người cao tuổi.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thu nhập là một yếu tố quan trọng nhằm an sinh thu nhập người cao tuổi, được định nghĩa là dòng chảy của các khoản thu bằng tiền hoặc các khoản hỗ trợ, cụ thể được thu từ bốn nguồn: thu nhập từ việc làm (tiền công/tiền lương, tự sản xuất kinh doanh); thu nhập từ vốn (đề cập đến lãi, cổ tức, lợi nhuận), và tài sản (là lợi tức thu được cho thuê tài sản, đất đai, tài sản khác); từ các khoản chuyển cá nhân (bao gồm các khoản chia sẻ của những người trong gia đình, tiền cho thuê đất, tài sản tài chính), các khoản trợ cấp xã hội và lương hưu. Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập cho người cao tuổi Việt Nam từ trợ cấp xã hội.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Điều tra Quốc gia về người cao tuổi (VNAS) năm 2011 đã khảo sát 4007 người từ 50 tuổi trở lên tại 12 tỉnh thành đại diện cho 6 khu vực sinh thái. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu tác giả chỉ thực hiện các phân tích trên 2789 người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) tại 12 tỉnh thành, đại diện cho 6 khu vực sinh thái Việt Nam là: Hưng Yên, Nam Định, Hà Nội, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Thanh Hoá, Đắk Lắk, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Sóc Trăng và Tiền Giang.

Để xác định ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau đến sự thụ hưởng trợ cấp xã hội của NCT nhằm an sinh thu nhập, nghiên cứu thiết lập mô hình hồi quy xác suất đa biến để phân tích:

$$P_{(P_i=1)} = \beta_i X_i + U_i$$

Trong đó:  $X_i$  là các biến độc lập liên quan đến biến phụ thuộc.

$U_i$  là sai số ngẫu nhiên

$\beta_i$  là tham số phản ánh xu hướng thay đổi giữa biến  $X_i$  và  $P_{(P_i=1)}$

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: tranthithuhuong@hdu.edu.vn

Sau khi tiến hành mô hình hồi quy probit nhị phân cho nam và nữ xác suất người cao tuổi nhận trợ cấp xã hội. Nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích hiệu ứng cận biên. Để xem xét khi các biến độ lập gia tăng một đơn vị thì xác suất thụ hưởng của người cao tuổi sẽ thay đổi như thế nào. Mô hình được sử dụng:

$$\Delta P = \alpha \Delta X_i$$

Trong đó:  $\Delta$  là phản ánh sự thay đổi của P và  $X_i$ .

$\alpha$  là cho biết khi các yếu tố khác không đổi  $X_i$  thay đổi  $\Delta X_i$  thì xác suất (P) thay đổi  $\alpha$  lần sự thay đổi của  $X_i$ .

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Tỷ lệ người cao tuổi Việt Nam nhận trợ cấp xã hội theo giới tính và theo nhóm nhân tố tác động

**Bảng 1. Tỷ lệ người cao tuổi có thu nhập từ trợ cấp xã hội theo giới tính (%)**

Biến số	Nam	Nữ	Khác biệt Nam - Nữ
<b><i>Yếu tố nhân khẩu học</i></b>			
<i>Nhóm tuổi</i>			
60-69 (nhóm tham chiếu)	13.66	12.27	1.39**
70-79	17.94	18.21	0.27
≥80	79.09	81.87	2.78***
<i>Trình độ học vấn</i>			
Dưới THPT (nhóm tham chiếu)	33.88	34.42	0.54***
Trên THPT	9.53	9.47	0.06***
<i>Tình trạng hôn nhân</i>			
Chưa từng kết hôn, khác (nhóm tham chiếu)	48.4	34.05	14.35
Có vợ/chồng	24.47	19.56	4.91***
Goá/ly thân, ly dị	50.4	49.01	1.39
<i>Tình trạng sức khỏe</i>			
Tốt (nhóm tham chiếu)	20.38	21.25	0.87
Yếu	32.28	37.67	5.39**
<b><i>Yếu tố gia đình</i></b>			
<i>Khu vực sống</i>			
Nông thôn (nhóm tham chiếu)	30.48	34.82	4.34
Thành thị	20.11	26.85	6.74
<i>Hộ nghèo</i>			
Nghèo (nhóm tham chiếu)	57.09	48.24	8.85
Không nghèo	23.17	28.97	5.8
<i>Hoàn cảnh sống</i>			
Sống một mình z	60.13	52.16	7.97***
Sống cùng vợ/chồng	25.1	23.48	1.62***
Sống cùng con cháu	26.92	32.42	5.5**

Hỗ trợ gia đình cho cuộc sống hàng ngày của NCT			
Không ( <i>nhóm tham chiếu</i> )	30.37	33.88	3.51
Có	18.67	26.15	7.48
<b><i>Yếu tố xã hội và cộng đồng</i></b>			
Tham gia hoạt động xã hội			
Không ( <i>nhóm tham chiếu</i> )	31.84	36.89	5.05 <sup>***</sup>
Có	22.0	21.92	0.08 <sup>***</sup>
Vị thế NCT trong cộng đồng			
Không ( <i>nhóm tham chiếu</i> )	46.22	63.56	17.34 <sup>*</sup>
Có	26.0	29.67	3.67
<b><i>ASXH và hiểu biết quyền lợi dành cho NCT</i></b>			
Lương hưu			
Không có ( <i>nhóm tham chiếu</i> )	33.27	36.88	3.61 <sup>***</sup>
Có	7.71	4.99	2.72 <sup>***</sup>
Bảo hiểm y tế			
Không có ( <i>nhóm tham chiếu</i> )	9.58	15.42	5.84 <sup>***</sup>
Có	33.47	38.83	5.36
Kiến thức về quyền lợi giành cho NCT			
Không có ( <i>nhóm tham chiếu</i> )	29.21	34.9	5.69 <sup>**</sup>
Có	26.86	31.21	4.35

\*\*\*\*, \*\*, \* tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) 2011

Tỷ lệ người cao tuổi nhận trợ cấp xã hội tăng lên theo độ tuổi, ở độ tuổi 60 - 69 (13,66% nam, 12,27% nữ), tỷ lệ nam cao hơn nữ là 1,39% với ý nghĩa thống kê 5%, nhóm tuổi; nhóm tuổi 70 - 79 tỷ lệ nữ nhận trợ cấp xã hội cao hơn nam (17,94% nam, 18,21% nữ), tuy nhiên sự chênh lệch này không có ý nghĩa thống kê; nhóm 80 tuổi trở lên tỷ lệ hưởng trợ cấp xã hội là rất cao (79,09% nam, 81,87% nữ), tỷ lệ nữ nhận trợ cấp cao hơn nam 2,78% với ý nghĩa thống kê 1%, điều này là do quy định của Chính phủ quy định độ tuổi được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi. Người cao tuổi có trình độ thấp hưởng trợ cấp xã hội cao hơn so với người có trình độ cao (dưới THPT: 33,88% nam, 34,42% nữ) sự chênh lệch tỷ lệ của nữ so với nam 0,54% với mức ý nghĩa thống kê 1%, (trên THPT: 9,53% nam, 9,47% nữ), chênh lệch nữ so với nam 0,06 với ý nghĩa thống kê 1%, điều này phù hợp với thực tế, khi người cao tuổi có trình độ hạn chế, sự tham gia vào làm việc thấp hơn.

*Nhóm các yếu tố gia đình:* ở khu vực thành thị và nông thôn tỷ lệ người cao tuổi là nữ hưởng trợ cấp xã hội đều cao hơn nam, tuy nhiên sự chênh lệch này không có ý nghĩa về mặt thống kê. người cao tuổi sống trong hộ nghèo, có tỷ lệ nhận trợ cấp cao hơn tỷ lệ người cao tuổi sống trong hộ không nghèo, sự chênh lệch tỷ lệ giữa nam và nữ lại không có ý nghĩa thống kê. người cao tuổi ở nhóm hoàn cảnh sống: cả nam và nữ ở nhóm sống một mình có tỷ lệ hưởng trợ cấp cao hơn, đặc biệt tỷ lệ nam hưởng trợ cấp nhóm này cao hơn nữ 7,97% có ý nghĩa thống kê 1%. Sống cùng con cháu tỷ lệ nữ nhận trợ cấp cao hơn

nam 5,5% với ý nghĩa thống kê 5%. người cao tuổi không nhận hỗ trợ từ gia đình cho cuộc sống hàng ngày nhận trợ cấp xã hội cao hơn nhóm có hỗ trợ từ gia đình, tỷ lệ người cao tuổi là nữ nhận trợ cấp cao hơn nam, tuy nhiên kết quả ước lượng chênh lệch lại không có ý nghĩa về mặt thống kê.

*Nhóm yếu tố xã hội và cộng đồng:* Nữ cao tuổi không tham gia hoạt động xã hội, có tỷ lệ nhận trợ cấp cao hơn nam 5,05% (31,84% nam, 36,89% nữ) với ý nghĩa thống kê 1%. Người cao tuổi tham gia hoạt động xã hội tỷ lệ nhận trợ cấp thấp hơn nhóm không tham gia hoạt động xã hội (26,0% nam, 29,67% nữ). Nữ giới cao tuổi không có vị thế trong cộng đồng có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội cao hơn so với nam 17,34% có ý nghĩa thống kê 1%. Nam cao tuổi có vị thế trong cộng đồng, tỷ lệ nữ nhận trợ cấp cũng cao hơn nam tuy nhiên, sự chênh lệch này không có ý nghĩa thống kê.

*Nhóm các yếu tố ASXH và hiểu biết quyền lợi giành cho người cao tuổi:* Người cao tuổi không có lương hưu có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội cao hơn nhóm có lương hưu, mặt khác tỷ lệ nữ cao tuổi nhận trợ cấp cao hơn tỷ lệ nam (3,61% với ý nghĩa thống kê 5%). người cao tuổi có bảo hiểm y tế, tỷ lệ nữ nhận trợ cấp xã hội cao hơn nam 5,36% nhưng không có ý nghĩa thống kê, người cao tuổi không có bảo hiểm y tế là nữ, tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội cao hơn nam 5,84% có ý nghĩa thống kê 1%. Không có kiến thức về quyền lợi giành cho người cao tuổi, tỷ lệ nữ nhận trợ cấp xã hội vẫn cao hơn tỷ lệ nam 5,69% với ý nghĩa thống kê 5%, nhưng sự khác nhau lại không có ý nghĩa thống kê.

### 3.2. Nhân tố tác động đến sự hưởng trợ cấp của người cao tuổi

**Bảng 2. Kết quả ước lượng của mô hình probit về nhân tố ảnh hưởng đến sự hưởng trợ cấp của người cao tuổi theo giới tính**

Biến số	Nam	Nữ
<b><i>Yếu tố nhân khẩu học</i></b>		
<i>Nhóm tuổi</i>		
60-69 (nhóm tham chiếu)	-	-
70-79	0.050**	0.027
≥80	0.479***	0.5812***
<i>Trình độ học vấn</i>		
Dưới THPT (nhóm tham chiếu)	-	-
Trên THPT	-0.0367	0.0113
<i>Tình trạng hôn nhân</i>		
Chưa từng kết hôn, khác (nhóm tham chiếu)	-	-
Có vợ/chồng	-0.0107	-0.093**
Goá/ly thân, ly dị	-0.067	-0.053
<i>Tình trạng sức khỏe</i>		
Tốt (nhóm tham chiếu)	-	-
Yếu	0.060**	0.010**
<b><i>Yếu tố gia đình</i></b>		
<i>Khu vực sống</i>		
Nông thôn (nhóm tham chiếu)	-	-
Thành thị	-0.077***	-0.049**

<i>Hộ nghèo</i> Nghèo (nhóm tham chiếu) Không nghèo	- - 0.005	- - 0.053**
<i>Hoàn cảnh sống</i> Sống một mình (nhóm tham chiếu) Sống cùng vợ/chồng Sống cùng con cháu	- -0.0122* -0.129	- -0.055 -0.035
<i>Hỗ trợ gia đình cho cuộc sống hàng ngày của NCT</i> Không (nhóm tham chiếu) Có	- -0.060**	- -0.043**
<b><i>Yếu tố xã hội và cộng đồng</i></b>		
<i>Tham gia hoạt động xã hội</i> Không (nhóm tham chiếu) Có	- - 0.034	- - 0.046**
<i>Vị thế NCT trong cộng đồng</i> Không (nhóm tham chiếu) Có	- - 0.056	- - 0.10***
<b><i>ASXH và hiểu biết quyền lợi dành cho NCT</i></b>		
<i>Lương hưu, phúc lợi xã hội</i> Không có (nhóm tham chiếu) Có	- - 0.318***	- -0.180***
<i>Bảo hiểm y tế</i> Không có (nhóm tham chiếu) Có	- 0.278***	- 0.180***
<b><i>Kiến thức về quyền lợi giành cho NCT</i></b> Không có (nhóm tham chiếu) Có	- 0.052	- 0.055**

\*\*\*, \*\*, \*, tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: tính toán từ số liệu điều tra Người cao tuổi Việt Nam(VNAS) 2011

### 3.3. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố nhân khẩu học

Kết quả ước lượng bảng 2 thể hiện tuổi ảnh hưởng đến xác suất hưởng trợ cấp của người cao tuổi đối với cả nam và nữ. Khi tuổi càng cao thì xác suất hưởng trợ cấp càng cao. Đặc biệt đối với nhóm tuổi trên 80, ước lượng có ý nghĩa thống kê 1% ở cả hai mô hình. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với thực tế, do quy định đối tượng hưởng trợ cấp theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Kết quả ước lượng trong bảng 2, cho kết quả trình độ học vấn không ảnh hưởng nhiều đến xác suất nhận trợ cấp xã hội của người già trong cả hai mô hình vì hệ số hồi quy không có ý nghĩa thống kê, kết quả này ngược với nghiên cứu Harkness và cộng sự (2008), cho rằng những người cao tuổi nằm trong khu vực chính thức, công chức nhà nước, người có trình độ được hưởng hỗ trợ xã hội cao hơn các nhóm khác, với ý nghĩa thống kê 5%. Phụ nữ cao tuổi có chồng tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn nhóm nữ giới chưa từng kết hôn, vì hệ số hồi quy ước lượng mang dấu âm và mức ý nghĩa 5%. Tuy nhiên mô hình đối với nam giới các ước lượng lại không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả ước lượng cho cả nam giới và nữ giới cao tuổi, cho thấy tình trạng sức khỏe tự đánh giá ảnh hưởng đến xác suất nhận trợ cấp của người già, với hệ số mang dấu dương và mức ý nghĩa thống kê 5%, cho thấy tình trạng sức khỏe càng yếu thì xác suất nhận trợ cấp của người cao tuổi càng cao, đây cũng là do thực hiện quy định của Chính phủ đối tượng thụ hưởng trợ cấp, người già có sức khỏe yếu cần được quan tâm và hỗ trợ thu nhập cho cuộc sống.

### **3.4. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình**

Đối với khu vực sống (thành thị, nông thôn), với mức ý nghĩa thống kê 1% và hệ số mang dấu âm cho ước lượng ở mô hình 1 và mức ý nghĩa 5% cho ước lượng ở mô hình 2, thể hiện tỷ lệ người cao tuổi sống ở thành thị có tỷ lệ hưởng trợ cấp ít hơn ở nông thôn. Điều này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Giang và Pfau (2009), khi sử dụng VHLSS 2006.

Người cao tuổi là nam giới sống trong hộ có hoàn cảnh kinh tế không nghèo có xác suất hưởng trợ cấp thấp hơn so với nhóm hộ gia đình nghèo, tuy nhiên kết quả không có ý nghĩa thống kê, nên không có sự khác biệt đối với nam giới. Với nữ giới, kết quả ước lượng thu được hệ số âm và có ý nghĩa thống kê 5%, thể hiện nữ giới cao tuổi sống trong hộ không nghèo tỷ lệ hưởng trợ cấp thấp hơn so với nhóm sống trong hộ nghèo.

Xét về yếu tố hộ gia đình người cao tuổi sống là nghèo hay không nghèo, kết quả cho thấy không có sự khác biệt cho nam giới cao tuổi, nhưng lại có sự khác biệt cho phụ nữ cao tuổi, hệ số hồi quy âm và có ý nghĩa thống kê 1%, có nghĩa tỷ lệ nữ giới cao tuổi trong hộ không nghèo sẽ tham gia lao động ít hơn so với hộ nghèo. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu Kakawani và cộng sự (2005), Gassman và cộng sự (2006).

Hoàn cảnh sống, có sự khác biệt cho nam giới cao tuổi, nam giới cao tuổi sống cùng vợ có tỷ lệ hưởng trợ cấp thấp hơn sống một mình với ý nghĩa thống kê 10%, nhưng nhóm sống cùng con cháu kết quả ước lượng lại không có ý nghĩa thống kê. Không có sự khác biệt cho nữ giới cao tuổi ở các nhóm có hoàn cảnh sống khác nhau.

Tỷ lệ người cao tuổi có hỗ trợ từ gia đình cho cuộc sống hàng ngày trong hai mô hình đều có hệ số ước lượng âm với mức ý nghĩa thống kê 5%, thể hiện người già có hỗ trợ gia đình cho cuộc sống hàng ngày thực sự có xác suất thụ hưởng trợ cấp xã hội thấp hơn người già không có hỗ trợ gia đình.

### **3.5. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội và cộng đồng**

Nam giới tham gia hoạt động xã hội hay không thì không có ảnh hưởng đến xác suất nhận trợ cấp xã hội vì kết quả ước lượng không có ý nghĩa thống kê. Nhưng đối với nữ giới cao tuổi lại có sự ảnh hưởng, hệ số ước lượng mang dấu âm với mức ý nghĩa 5%, thể hiện khi có tham gia hoạt động xã hội tỷ lệ người cao tuổi nữ nhận trợ cấp sẽ thấp hơn khi không tham gia hoạt động xã hội.

Trong mô hình, vị thế người cao tuổi trong cộng đồng không có ảnh hưởng đến xác suất thụ hưởng trợ cấp xã hội. Tuy nhiên trong mô hình 2, hệ số ước lượng có dấu âm và mức ý nghĩa 1%, kết quả thể hiện nữ giới cao tuổi có vị thế trong cộng đồng có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn nhóm không có vị thế.

### 3.6 Ảnh hưởng của nhóm yếu tố ASXH và hiểu biết quyền lợi giành cho NCT

Lương hưu thực sự có ảnh hưởng đến tỷ lệ hưởng trợ cấp xã hội của người cao tuổi. Trong cả hai mô hình, hệ số ước lượng mang dấu âm và ý nghĩa thống kê 1%, kết quả thể hiện người cao tuổi có lương hưu có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn nhóm không có lương hưu. Điều này cũng phù hợp với nghiên cứu của Mathana Phananimai (2005) khi nghiên cứu về hỗ trợ kinh tế cho người già ở một số nước Asian như Thái Lan, Philippin, Việt Nam, Malaysia, Đài Loan.

Bảo hiểm y tế có ảnh hưởng đến xác suất nhận trợ cấp xã hội đối với cả nam và nữ. Hệ số ước lượng mang dấu dương và ý nghĩa 1%, thể hiện khi có bảo hiểm y tế tỷ lệ người cao tuổi nhận trợ cấp xã hội cao hơn người cao tuổi không có bảo hiểm y tế.

Kiến thức về quyền lợi giành cho người cao tuổi, không ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội của nam giới vì hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê. Nhưng kết quả ước lượng cho nữ giới có hệ số âm và ý nghĩa thống kê 5%, thể hiện tỷ lệ người cao tuổi nữ có kiến thức về quyền lợi giành cho người cao tuổi tỷ lệ nhận trợ cấp cao hơn nhóm không có kiến thức.

**Bảng 3. Tác động biên của các biến số tới sự hưởng trợ cấp của NCT theo giới tính**

Biến số	Nam	Nữ
<b><i>Yếu tố nhân khẩu học</i></b>		
<i>Nhóm tuổi</i>		
60-69 (nhóm tham chiếu)	-	-
70-79	0.0289	0.0574*
≥80	0.5083***	0.6451***
<i>Trình độ học vấn</i>		
Dưới THPT (nhóm tham chiếu)	-	-
Trên THPT	- 0.1596***	- 0.1696***
<i>Tình trạng hôn nhân</i>		
Chưa từng kết hôn, khác (nhóm tham chiếu)	-	-
Có vợ/chồng	- 0.1125	- 0.2313***
Goá/ly thân, ly dị	- 0.1216	- 0.1294**
<i>Tình trạng sức khỏe</i>		
Tốt (nhóm tham chiếu)	-	-
Yếu	0.1309***	0.0668**
<b><i>Yếu tố gia đình</i></b>		
<i>Khu vực sống</i>		
Nông thôn (nhóm tham chiếu)	-	-
Thành thị	- 0.0987***	- 0.0757***
<i>Hộ nghèo</i>		
Nghèo (nhóm tham chiếu)	-	-
Không nghèo	- 0.1580***	- 0.1314***
<i>Hoàn cảnh sống</i>		
Sống một mình (nhóm tham chiếu)	-	-
Sống cùng vợ/chồng	- 0.1933***	- 0.1781***
Sống cùng con cháu	- 0.2165**	0.0349

Hỗ trợ gia đình cho cuộc sống hàng ngày của NCT Không (nhóm tham chiếu) Có	- 0.0371	- 0.0493
<b><i>Yếu tố xã hội và cộng đồng</i></b>		
Tham gia hoạt động xã hội Không (nhóm tham chiếu) Có	- - 0.0538*	- - 0.1143***
Vị thế trong cộng đồng của NCT Không (nhóm tham chiếu) Có	- - 0.2198***	- - 0.3172***
<b><i>ASXH và hiểu biết quyền lợi dành cho NCT</i></b>		
Lương hưu, phúc lợi xã hội Không có (nhóm tham chiếu) Có	- - 0.3072***	- - 0.3525***
Bảo hiểm y tế Không có (nhóm tham chiếu) Có	- 0.3129***	- 0.2885***
Kiến thức về quyền lợi giành cho NCT Không có (nhóm tham chiếu) Có	- - 0.0355	- - 0.0025

\*\*\*\*; \*\*; \* tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: tính toán từ số liệu điều tra Người cao tuổi Việt Nam(VNAS) 2011

### 3.7. Tác động biên của nhóm yếu tố nhân khẩu học

Nhóm tuổi, nam giới cao tuổi có tỷ lệ hưởng trợ cấp cao hơn nhóm ít tuổi, nhóm từ 80 tuổi trở lên tỷ lệ hưởng trợ cấp cao hơn nhóm 60 - 69: nam 50,83%, nữ 64,51% có ý nghĩa thống kê 1%. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế quy định hiện nay của Chính phủ “người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng”.

Kết quả ước lượng cho thấy, cả hai mô hình nam giới và nữ giới trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ người già hưởng trợ cấp càng giảm (trình độ học vấn trên THPT tỷ lệ hưởng trợ cấp xã hội thấp hơn trình độ học vấn dưới THPT, nam: 15,96%, nữ: 16,96%). Tình trạng hôn nhân, sự chênh lệch tỷ lệ hưởng trợ cấp xã hội đối với nam giữa nhóm có vợ, nhóm góa/ly thân, ly dị so với nhóm chưa từng kết hôn, khác kết quả ước lượng có dấu âm thể hiện xu thế giảm nhưng không có ý nghĩa thống kê. Mô hình hồi quy đối với nữ, hệ số ước lượng thu được mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê (cụ thể: tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội của nhóm có chồng thấp hơn nhóm chưa từng kết hôn 23,13% với ý nghĩa thống kê 1%; nhóm góa/ly dị, ly thân thấp hơn nhóm chưa từng kết hôn 12,94% có ý nghĩa thống kê 5%), kết quả này cũng trùng với kết luận của Mathana Phananimamai (2005): tình trạng hôn nhân thực sự có ảnh hưởng đến nhận trợ cấp của người cao tuổi ở một số nước Asian.

Yếu tố sức khỏe ảnh hưởng đến tỷ lệ thụ hưởng trợ cấp xã hội đối với cả nam giới và nữ giới cao tuổi. Nhóm có sức khỏe yếu có tỷ lệ hưởng trợ cấp xã hội cao hơn so với nhóm có sức khỏe tốt (13,09% nam, 6,68% nữ).



### 3.8. Tác động biên của nhóm yếu tố gia đình

Khu vực sống (thành thị, nông thôn), cả nam giới và nữ giới cao tuổi sống khu thành thị có tỷ lệ hưởng trợ cấp xã hội thấp hơn khu vực nông thôn (9,87% đối với nam, 7,57% đối với nữ), mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này do thực tế Việt Nam, điều kiện sống khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị, người nghèo dễ ở vào hoàn cảnh sức khỏe yếu, điều kiện kinh tế hộ gia đình thấp, căn cứ theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP nên tỷ lệ thụ hưởng trợ cấp cao.

Người cao tuổi sống cùng vợ/chồng có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn nhóm người già sống một mình (19,33% nam, 17,81% nữ), ý nghĩa thống kê 1%; nam giới cao tuổi sống cùng con cháu có tỷ lệ nhận trợ cấp thấp hơn nhóm sống một mình 21,65% với mức ý nghĩa thống kê 5%, phụ nữ cao tuổi sống cùng con cháu có tỷ lệ nhận trợ cấp cao hơn nhóm sống một mình 3,49%, tuy nhiên ước lượng không có ý nghĩa thống kê.

Hỗ trợ gia đình cho cuộc sống hàng ngày của người cao tuổi, cả nam giới và nữ giới cao tuổi khi có hỗ trợ từ gia đình cho cuộc sống hàng ngày tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội cao hơn nhóm khi không có hỗ trợ từ gia đình cho cuộc sống hàng ngày (3,71% nam, 4,93% nữ), tuy nhiên ước lượng không có ý nghĩa thống kê.

### 3.9. Tác động biên của nhóm yếu tố xã hội và cộng đồng

Cả nam giới và nữ giới cao tuổi có tham gia hoạt động xã hội tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn khi không tham gia hoạt động xã hội, cụ thể 5,38% đối với nam và 11,43% đối với nữ. Vị thế người cao tuổi trong cộng đồng ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội của cả nam giới và phụ nữ cao tuổi. Kết quả ước lượng cho thấy khi người già có vị thế trong cộng đồng tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn khi không có vị thế, nam 21,98% và nữ 31,71%.

### 3.10. Tác động biên của nhóm yếu tố an sinh xã hội và hiểu biết quyền lợi giành cho người cao tuổi

Người cao tuổi có lương hưu trong cả hai mô hình đều có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn khi không có cụ thể tỷ lệ đó nam thấp hơn 30,72% và nữ thấp hơn 35,25%, ý nghĩa thống kê 1%. Bảo hiểm y tế, kết quả ước lượng trong cả hai mô hình thể hiện, tỷ lệ người cao tuổi có bảo hiểm y tế nhận trợ cấp xã hội cao hơn nhóm không có bảo hiểm y tế (31,29% nam, 28,85% nữ), ý nghĩa thống kê 1%. Có kiến thức về quyền lợi giành cho người cao tuổi tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn so với không có kiến thức đối với cả nam và nữ, tương ứng nam: 3,55% và nữ 0,25%, không có ý nghĩa thống kê.

## 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Không chỉ ở Việt Nam, mà nhiều quốc gia trên thế giới đang phải đối mặt với vấn đề già hóa dân số. Già hóa dân số dẫn đến nhiều áp lực cho Chính phủ: đảm bảo mức sống cho người cao tuổi, thiếu hụt lực lượng lao động.

Cần phải thay đổi lứa tuổi nghỉ hưu và tạo điều kiện thuận lợi cho người cao tuổi làm việc để người cao tuổi có thể chủ động trong đảm bảo thu nhập cho cuộc sống mà

không cần đến sự hỗ trợ của Chính phủ cho cuộc sống hàng ngày. Cần có chính sách đối với đối tượng người cao tuổi có trình độ tham gia lao động hoặc kéo dài tuổi làm việc cho đối tượng có trình độ học vấn cao. Đặc biệt đối với những người có trình độ chuyên môn, kỹ năng, kinh nghiệm nên khuyến khích họ tham gia lực lượng lao động lâu hơn. Cần tuyên truyền và nâng cao nhận thức cho nhóm người tuổi trẻ ngay từ bây giờ có kế hoạch tham gia bảo hiểm xã hội để tuổi già có nguồn thu nhập ổn định từ lương hưu, phúc lợi xã hội.

Tóm lại, tuổi có ảnh hưởng đến hưởng trợ cấp xã hội chỉ có nhóm trên 80 tuổi đối với cả nam giới và nữ giới sống ở khu vực thành thị hay nông thôn. Trình độ học vấn cao tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội cao hơn trình độ thấp, sức khỏe yếu có tỷ lệ nhận trợ cấp xã cao hơn sức khỏe tốt. Có lương hưu tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội sẽ thấp hơn nhóm không có lương hưu, nhưng có bảo hiểm y tế lại có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội cao hơn nhóm không có, tham gia hoạt động xã hội có ảnh hưởng tích cực đến tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội, khu vực (thành thị, nông thôn) cũng ảnh hưởng đến nhận trợ cấp của người cao tuổi.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Thế Cường, Trương Sĩ Ánh, Daniel Goodkind (1998), *Sắp xếp đời sống gia đình ở người Việt cao tuổi: Một so sánh giữa hai vùng đất nước, Kỹ yếu hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần 1- 4*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [2] Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU), Viện Nghiên cứu Y xã hội học (ISMS) và công ty nghiên cứu và Tư vấn Đông Dương (IRC) (2012), *Kết quả điều tra Quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam*, tổ chức ngày 04/05/2012.
- [3] Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2004), *Thực trạng đời sống và tham gia hội phụ nữ của phụ nữ cao tuổi Việt Nam*.
- [4] Abla Mehio - Sibai, May A. Beydoun, Rania A. Tohme (2009), *Living arrangements of ever - married older Lebanese women: is living with married children Advantageous?*, *Cross Cult Gerontol*, 24:5 -17.
- [5] Adriaan Kalwij and Frederic Vermeulen (2005), *Labour force participation of the elderly in Europe: The importance of Being Healthy*, *IZA DP No.1887*.
- [6] Alexander Samorodov (1999), *Ageing and labour markets for older workers*, *Employment and training*, papers,33.
- [7] Bui, T. C., S. A. Truong, D. Goodkind, J. Knodel, and J. Friedman (1999), *Vietnamese Older people amidst Transformations of Social Welfare Policy*, *Population Studies Center (PSC) Research Report No. 99-436*. Ann Arbor, MI: University of Michigan.
- [8] Bhorat Haroon (2003), *Estimates of Poverty Alleviation in South Africa, with an Application to a Universal Income Grant*, Working Paper 03/75, Development Policy Research Unit, School of Economics, University of Cape Town.

- [9] Gassman Franziska and Christina Behrendt (2006), *Cash Benefits in Low-income Countries: Simulating the Effects on Poverty Reduction for Senegal and Tanzania*, Discussion Paper 15, Social Security Department, International Labor Office (ILO). Geneva: ILO.
- [10] Giang Thanh Long and Wade D. Pfau (2008), *Aging, poverty, and the role of a social pension in Vietnam*, GRIPS policy information Center, Discussion paper: 07 -10.
- [11] Giang Thanh Long and Wade D. Pfau. (2009), The Vulnerability of the Older people Households to Poverty: Determinants and Policy Implications for Vietnam, *Asian Economic Journal*, Vol. 23, No. 4: 419-437.
- [12] Kakawani Nanak and Kalanidhi Subbarao (2005), *Ageing and Poverty in Africa and the Role of Social Pensions*, Working Paper No. 8, International Poverty Center, United Nations Development Programme (UNDP). Brasilia: International Poverty Center, UNDP.
- [13] Harkness, Martin Evans and Susan (2008), Elderly people in Vietnam: social protection, informal support and poverty, *Benefits*, Vol 16 No 3: 245-253.
- [14] Husna Sulaiman and Jariah Masud. (2012), Determinants of income security of older persons in Peninsular Malaysia, *Pertanika J.Soc.Sci.&Hm*. 20(1): 239 - 250.
- [15] Mathana Phananiramai (2005), Incom security for the elderly in Thailand, *Journal of International Development and Cooperation*, Vol.11, No.1, pp.43-56.

## FACTORS AFFECTING ASSISTANCE FOR THE ELDERLY BY GENDER

Tran Thi Thu Huong, Nguyen Thi Hong Diep

### ABSTRACT

*Social assistance is a pillar of income security for the elderly, demonstrating the ethics and traditions of “drink water, remember its source” and “mutual love and love” of Vietnamese people towards people with meritorious services to the country, for those in difficult circumstances, especially for the elderly. Social assistance is a pillar of income security for the elderly. Using the propit model and the Vietnam Elderly Survey (VNAS 2011), the author analyzes the factors affecting the social welfare for the elderly by gender.*

**Keywords:** *Social assistance, social security, the elderly.*

\* Ngày nộp bài: 23/12/2020; Ngày gửi phản biện: 8/1/2021; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021